

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

2023.4.1

科目 区分	系	カ テ ゴ リ	L1						L2				L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部			
			授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）		
外国語を学ぶ科目群	英語系	N	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 31	Listening & Speaking 1	L1 FL ENG n 61	Freshman English 1	L2 FL ENG n 01	Freshman English 1	L2 FL ENG n 31	Listening & Speaking I a	L3 FL ENG n 01	Listening & Speaking 1A	L3 FL ENG n 31		
			Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 02	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 32	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 62	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 02	Integrated Skills in English 1	L2 FL ENG n 32	Listening & Speaking I b	L3 FL ENG n 02	Listening & Speaking 1B	L3 FL ENG n 32		
			Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 03	Reading & Writing 1	L1 FL ENG n 33	Listening & Speaking 2	L1 FL ENG n 63	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 03	Integrated Skills in English 2A	L2 FL ENG n 33	Reading I a	L3 FL ENG n 03	Reading & Writing 1A	L3 FL ENG n 33		
			Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 04	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 34	Reading & Writing 2	L1 FL ENG n 64	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 04	Integrated Skills in English 2B	L2 FL ENG n 34	Reading I b	L3 FL ENG n 04	Reading & Writing 1B	L3 FL ENG n 34		
			Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 05	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 35	Listening & Speaking 3	L1 FL ENG n 65	Integrated Skills in English 2A	L2 FL ENG n 05	Reading and Writing Skills 1	L2 FL ENG n 35	Writing & Composition I a	L3 FL ENG n 05	Listening & Speaking 2A	L3 FL ENG n 35		
			Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 06	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 36	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 66	Integrated Skills in English 2B	L2 FL ENG n 06	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 36	Writing & Composition I b	L3 FL ENG n 06	Listening & Speaking 2B	L3 FL ENG n 36		
			Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 07	Reading & Writing 3	L1 FL ENG n 37	Listening & Speaking 4	L1 FL ENG n 67	Reading and Writing Skills 2	L2 FL ENG n 07	Listening and Speaking Skills 1	L2 FL ENG n 37	Listening & Speaking II a	L3 FL ENG n 07	Reading & Writing 2A	L3 FL ENG n 37		
			Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 08	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 38	Reading & Writing 4	L1 FL ENG n 68	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 08	Listening and Speaking Skills 2	L2 FL ENG n 38	Listening & Speaking II b	L3 FL ENG n 08	Reading & Writing 2B	L3 FL ENG n 38		
			TOEIC Skills: Listening & Reading 1	L1 FL ENG n 09	英語プレゼンテーション1	L1 FL ENG n 39	Introduction to Practical English 1	L1 FL ENG n 69	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 09	English for Academic Purposes A	L2 FL ENG n 39	Reading II a	L3 FL ENG n 09	English Communication 1	L3 FL ENG n 39		
			TOEIC Skills: Listening & Reading 2	L1 FL ENG n 10	英語プレゼンテーション2	L1 FL ENG n 40	Introduction to Practical English 2	L1 FL ENG n 70	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 10	English for Academic Purposes B	L2 FL ENG n 40	Reading II b	L3 FL ENG n 10	English Communication 2	L3 FL ENG n 40		
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 1	L1 FL ENG n 11	英語スピーキング1	L1 FL ENG n 41	Introduction to Oral Communication	L1 FL ENG n 71	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 11	TOEIC/TOEFL Skills A	L2 FL ENG n 41	Writing & Composition II a	L3 FL ENG n 11	Science English 1	L3 FL ENG n 41		
			TOEIC Skills: Speaking & Writing 2	L1 FL ENG n 12	英語スピーキング2	L1 FL ENG n 42	Introduction to International Communication	L1 FL ENG n 72	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 12	TOEIC/TOEFL Skills B	L2 FL ENG n 42	Writing & Composition II b	L3 FL ENG n 12	Science English 2	L3 FL ENG n 42		
			TOEFL Skills 1	L1 FL ENG n 13	視聴覚英語1	L1 FL ENG n 44	Oral Communication 1	L1 FL ENG n 73	Global Issues A	L2 FL ENG n 13	Global Issues A	L2 FL ENG n 43	Listening & Speaking 1（社）	L3 FL ENG n 13	Listening & Speaking 3	L3 FL ENG n 43		
			TOEFL Skills 2	L1 FL ENG n 14	視聴覚英語2	L1 FL ENG n 45	Oral Communication 2	L1 FL ENG n 74	Global Issues B	L2 FL ENG n 14	Global Issues B	L2 FL ENG n 44	Listening & Speaking 2（社）	L3 FL ENG n 14	Reading & Writing 3	L3 FL ENG n 44		
			English in Academic Contexts 1	L1 FL ENG n 25	ニュース英語1	L1 FL ENG n 46	Practical English 1	L1 FL ENG n 75					Reading & Writing 1（社）	L3 FL ENG n 15	海外英語セミナー	L3 FL ENG n 45		
			English in Academic Contexts 2	L1 FL ENG n 26	ニュース英語2	L1 FL ENG n 47	Practical English 2	L1 FL ENG n 76					Reading & Writing 2（社）	L3 FL ENG n 16	English Workshop a	L3 FL ENG n 46		
					検定英語1	L1 FL ENG n 48	International Communication 1	L1 FL ENG n 77					Listening & Speaking 3（社）	L3 FL ENG n 17	English Workshop b	L3 FL ENG n 47		
					検定英語2	L1 FL ENG n 49	International Communication 2	L1 FL ENG n 78					Listening & Speaking 4（社）	L3 FL ENG n 18	English Seminar a	L3 FL ENG n 48		
					特修英語1	L1 FL ENG n 50	Reading of English Articles 1	L1 FL ENG n 79					Reading & Writing 3（社）	L3 FL ENG n 19	English Seminar b	L3 FL ENG n 49		
					特修英語2	L1 FL ENG n 51	Reading of English Articles 2	L1 FL ENG n 80					Reading & Writing 4（社）	L3 FL ENG n 20				

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

2023.4.1

先進工：31～

科目 区分	系	カ テ ゴ リ	L1				L2				L3						
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部		
外国語を学 ぶ科目群	F o r e i g n L a n g u a g e s	C	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 61	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 31	
			ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 62	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 32	
			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 03			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 63									
			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 04			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 64									
			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 01			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 61	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 31	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 31	
			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 02			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 62	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 32	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 32	
			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 01			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L2 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 31	
			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 02			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L2 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 32	
			中国語（中級A）	L1 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 61	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 31	
			中国語（中級B）	L1 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 62	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 32	
					朝鮮語（中級A）	L1 FL KOR c 31			朝鮮語（中級A）	L2 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 61	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 31	
					朝鮮語（中級B）	L1 FL KOR c 32			朝鮮語（中級B）	L2 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 62	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 32	
									スペイン語（中級A）	L2 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 61	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 31	
									スペイン語（中級B）	L2 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 62	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 32	
									ベトナム語（中級A）	L2 FL VIE c 01							
									ベトナム語（中級B）	L2 FL VIE c 02							
			N	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 61	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 31
				ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 62	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 32
		ドイツ語（初級C）		L1 FL GER n 03	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 33	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 63									
		ドイツ語（初級D）		L1 FL GER n 04	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 34	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 64									
		フランス語（初級A）		L1 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 61	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 31	
		フランス語（初級B）		L1 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 62	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 32	
		フランス語（初級C）		L1 FL FRE n 03	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 33	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 63									
		フランス語（初級D）		L1 FL FRE n 04	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 34	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 64									
		ロシア語（初級A）		L1 FL RUS n 01			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L2 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 31	
		ロシア語（初級B）		L1 FL RUS n 02			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L2 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 32	
		ロシア語（初級C）		L1 FL RUS n 03			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 63									
		ロシア語（初級D）		L1 FL RUS n 04			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 64									
		中国語（初級A）		L1 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 61	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 31	
		中国語（初級B）		L1 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 62	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 32	
		中国語（初級C）		L1 FL CHI n 03			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 63									
		中国語（初級D）		L1 FL CHI n 04			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 64									
					朝鮮語（初級A）	L1 FL KOR n 31			朝鮮語（初級A）	L2 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 61	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 31	
					朝鮮語（初級B）	L1 FL KOR n 32			朝鮮語（初級B）	L2 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 62	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 32	
									スペイン語（初級A）	L2 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 61	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 31	
									スペイン語（初級B）	L2 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 62	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 32	
						ベトナム語（初級A）	L2 FL VIE n 01										
						ベトナム語（初級B）	L2 FL VIE n 02										
日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 01			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 61	日本語A1	L2 FL JAP n 01	日本語A1	L2 FL JAP n 31	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 01	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 31				
日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 02			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 62	日本語A2	L2 FL JAP n 02	日本語A2	L2 FL JAP n 32	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 02	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 32				
日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 03			日本語会話（中級A）	L1 FL JAP n 63	日本語B1	L2 FL JAP n 03	日本語B1	L2 FL JAP n 33	日本語文法（中級 a）	L3 FL JAP n 03	日本語文法（中級 a）	L3 FL JAP n 33				
日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 04			日本語会話（中級B）	L1 FL JAP n 64	日本語B2	L2 FL JAP n 04	日本語B2	L2 FL JAP n 34	日本語文法（中級 b）	L3 FL JAP n 04	日本語文法（中級 b）	L3 FL JAP n 34				
日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 05			日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 65					日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 05	日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 35				
日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 06			日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 66					日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 06	日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 36				
日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 07			日本語文法（中級A）	L1 FL JAP n 67					日本語会話（中級 a）	L3 FL JAP n 07	日本語会話（中級 a）	L3 FL JAP n 37				
日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 08			日本語文法（中級B）	L1 FL JAP n 68					日本語会話（中級 b）	L3 FL JAP n 08	日本語会話（中級 b）	L3 FL JAP n 38				

【学士課程】2023年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番
○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…最終移動後の追加科目

2023.4.1

科目区分			系	分野	カテゴリ	共通 / 特色	L1						L2				L3									
							理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部							
							授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）				
自然を学ぶ科目群 Natural Sciences				A	特色	生命科学入門	L1 NA TUR a 01	生命科学入門	L1 NA TUR a 01	生命科学入門	L1 NA TUR a 01						生命科学入門	L3 NA TUR a 01	生命科学入門	L3 NA TUR a 01						
												教養数理科学	L1 NA TUR a 21													
						B	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	地球科学入門	L2 NA TUR b 21	地球科学入門	L2 NA TUR b 21										
							現代生物学概論	L1 NA TUR b 22			現代生物学概論	L1 NA TUR b 22			生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21		
							現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22		
							現代化学概論	L1 NA TUR b 24			現代化学概論	L1 NA TUR b 24			自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23		
							生命科学実験 1	L1 NA TUR b 25			生命科学実験 1	L1 NA TUR b 25			数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24	数理科学	L3 NA TUR b 24		
							生命科学実験 2	L1 NA TUR b 26			生命科学実験 2	L1 NA TUR b 26			現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25		
											現代数理科学概論	L1 NA TUR b 27														
							生命科学詳論	L1 NA TUR c 21			生命科学詳論	L1 NA TUR c 21	応用地学	L2 NA TUR c 21	応用地学	L2 NA TUR c 21										
						C							現代科学論	L2 NA TUR c 22	現代科学論	L2 NA TUR c 22										
															現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21		
															宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22		
															自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23		
															物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24		
						N																				
人間と社会を学ぶ科目群 Humanities and Social Science	人文学系	Humanities	B	共通	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L2 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L2 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01						
					哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L2 HS HUM b 02	哲学	L2 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02				
					C	共通	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L2 HS HUM c 01	論理学	L2 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01		
							倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L2 HS HUM c 02	倫理学	L2 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02		
							宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L2 HS HUM c 03	宗教学	L2 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03		
							現代思想	L1 HS HUM c 21			現代思想	L1 HS HUM c 21	生命倫理学	L2 HS HUM c 21	生命倫理学	L2 HS HUM c 21										
						特色			応用哲学	L1 HS HUM c 32			応用哲学	L2 HS HUM c 22	応用哲学	L2 HS HUM c 22										
															哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21		
															思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22		
					芸術学	B 特色	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21			芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21		
							芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術の世界	L2 HS HUM c 23	芸術の世界	L2 HS HUM c 23										
						C 特色									音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23		
															美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24		
					C 特色									表現文化論	L3 HS HUM c 25	表現文化論	L3 HS HUM c 25	表現文化論	L3 HS HUM c 25	表現文化論	L3 HS HUM c 25	表現文化論	L3 HS HUM c 25			
														文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22			
					文学	B 特色	文学	L1 HS HUM b 22	文学	L1 HS HUM b 22	文学	L1 HS HUM b 22			文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22		
						C 特色	文化と文学（アジア圏）	L1 HS HUM c 23	国文学	L1 HS HUM c 33	文化と文学（アジア圏）	L1 HS HUM c 23	日本の文学	L2 HS HUM c 24	日本の文学	L2 HS HUM c 24	日本の文学	L3 HS HUM c 26	日本の文学	L3 HS HUM c 26	日本の文学	L3 HS HUM c 26	日本の文学	L3 HS HUM c 26		
					N	文化と文学（ヨーロッパ圏）	L1 HS HUM c 24			文化と文学（ヨーロッパ圏）	L1 HS HUM c 24	世界の文学	L2 HS HUM c 25	世界の文学	L2 HS HUM c 25	世界の文学	L3 HS HUM c 28	世界の文学	L3 HS HUM c 28	世界の文学	L3 HS HUM c 28	世界の文学	L3 HS HUM c 28			
						読書論	L1 HS HUM n 21			読書論	L1 HS HUM n 21															
					歴史学	B	歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23			歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23		
							歴史と人間	L1 HS HUM b 24			歴史と人間	L1 HS HUM b 24														
						C 特色			歴史学各論	L1 HS HUM c 34			歴史	L2 HS HUM c 26	歴史	L2 HS HUM c 26										
							西洋近代史	L1 HS HUM c 25			西洋近代史	L1 HS HUM c 25			西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32		
							西洋現代史	L1 HS HUM c 26			西洋現代史	L1 HS HUM c 26			アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33		
															日本史	L3 HS HUM c 34	日本史	L3 HS HUM c 34	日本史	L3 HS HUM c 34	日本史	L3 HS HUM c 34	日本史	L3 HS HUM c 34		
															歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35	歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35	歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35	歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35	歴史と現代世界	L3 HS HUM c 35		
															文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25		
					人類学・文化研究	C 特色	文化人類学	L1 HS HUM c 27			文化人類学	L1 HS HUM c 27			文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27		
							外国文化論	L1 HS HUM c 28			外国文化論	L1 HS HUM c 28			比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30		
							言語と文化	L1 HS HUM c 29			言語と文化	L1 HS HUM c 29			現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36		
							比較文化論	L1 HS HUM c 30			比較文化論	L1 HS HUM c 30			言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29		
					N 特色									言語と異文化 1	L2 HS HUM n 21	言語と異文化 1	L2 HS HUM n 21									
														言語と異文化 2	L2 HS HUM n 22	言語と異文化 2	L2 HS HUM n 22									
																フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22	フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22	フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22	フィールドワーク講義	L3 HS HUM n 22			
																フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21			
					地理学・地域研究	B									地理学	L3 HS HUM b 24	地理学	L3 HS HUM b 24	地理学	L3 HS HUM b 24	地理学	L3 HS HUM b 24	地理学	L3 HS HUM b 24		
						C 特色	人文地理学	L1 HS HUM c 31			人文地理学	L1 HS HUM c 31			人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31		
																	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM c 37		
					社会科学系				B	特色									社会科学入門	L3 HS SSC b 22	社会科学入門	L3 HS SSC b 22	社会科学入門	L3 HS SSC b 22	社会科学入門	L3 HS SSC b 22
											法学	N 共通	日本国憲法	L1 HS SSC n 01	日本国憲法	L1 HS SSC n 01	日本国憲法	L1 HS SSC n 01	日本国憲法	L2 HS SSC n 01	日本国憲法	L2 HS SSC n 01	日本国憲法	L3 HS SSC n 01	日本国憲法	L3 HS SSC n 01
														法学 1	L2 HS SSC b 21	法学 1	L2 HS SSC b 21									
B 特色														法学 2	L2 HS SSC b 23	法学 2	L2 HS SSC b 23									
	社会と法	L1 HS SSC b 21	社会と法	L1 HS SSC b 21								社会と法	L1 HS SSC b 21			社会と法	L3 HS SSC b 21	社会と法	L3 HS SSC b 21	社会と法	L3 HS SSC b 21	社会と法	L3 HS SSC b 21	社会と法	L3 HS SSC b 21	
C	特色	法の現代的課題	L1 HS SSC c 21	法の現代的課題							L1 HS SSC c 21	法の現代的課題	L1 HS SSC c 21	発展講義：法学	L2 HS SSC c 21	発展講義：法学	L2 HS SSC c 21									
		法の歴史と思想	L1 HS SSC c 22									法の歴史と思想	L1 HS SSC c 22			法の現代的課題	L3 HS SSC c 21	法の現代的課題	L3 HS SSC c 21	法の現代的課題	L3 HS SSC c 21	法の現代的課題	L3 HS SSC c 21	法の現代的課題	L3 HS SSC c 21	
政治学	B 共通	政治学	L1 HS SSC b 01	政治学							L1 HS SSC b 01	政治学	L1 HS SSC b 01	政治学	L2 HS SSC b 01	政治学	L2 HS SSC b 01	政治学	L3 HS SSC b 01	政治学	L3 HS SSC b 01	政治学	L3 HS SSC b 01	政治学	L3 HS SSC b 01	
		政治と社会	L1 HS SSC b 22									政治と社会	L1 HS SSC b 22	政治と社会	L2 HS SSC b 22	政治と社会	L2 HS SSC b 22									
	C 特色	現代政治論	L1 HS SSC c 23	現代政治論							L1 HS SSC c 23	現代政治論	L1 HS SSC c 23	発展講義：政治学	L2 HS SSC c 22	発展講義：政治学	L2 HS SSC c 22	現代政治論	L3 HS SSC c 23	現代政治論	L3 HS SSC c 23	現代政治論	L3 HS SSC c 23	現代政治論	L3 HS SSC c 23	
		国際関係論	L1 HS SSC c 24									国際関係論	L1 HS SSC c 24	国際関係論	L2 HS SSC c 24	国際関係論	L2 HS SSC c 24	国際関係論	L3 HS SSC c 24	国際関係論	L3 HS SSC c 24	国際関係論	L3 HS SSC c 24	国際関係論	L3 HS SSC c 24	
経済学	B 共通	経済学	L1 HS SSC b 02	経済学							L1 HS SSC b 02	経済学	L1 HS SSC b 02	経済学	L2 HS SSC b 02	経済学	L2 HS SSC b 02	経済学	L3 HS SSC b 02	経済学	L3 HS SSC b 02	経済学	L3 HS SSC b 02	経済学	L3 HS SSC b 02	
														経済政策入門	L2 HS SSC b 24	経済政策入門	L2 HS SSC b 24									
	C 特色	現代社会と経済理論	L1 HS SSC c 25	現代社会と経済理論							L1 HS SSC c 25	現代社会と経済理論	L1 HS SSC c 25	発展講義：経済学	L2 HS SSC c 23	発展講義：経済学	L2 HS SSC c 23									
																経済事情	L3 HS SSC c 22	経済事情	L3 HS SSC c 22	経済事情	L3 HS SSC c 22	経済事情	L3 HS SSC c 22	経済事情	L3 HS SSC c 22	
心理学	B 共通	心理学	L1 HS SSC b 03	心理学							L1 HS SSC b 03	心理学	L1 HS SSC b 03	心理学	L2 HS SSC b 03	心理学	L2 HS SSC b 03	心理学	L3 HS SSC b 03	心理学	L3 HS SSC b 03	心理学	L3 HS SSC b 03	心理学	L3 HS SSC b 03	
																経済理論	L3 HS SSC c 25	経済理論	L3 HS SSC c 25	経済理論	L3 HS SSC c 25	経済理論	L3 HS SSC c 25	経済理論	L3 HS SSC c 25	
	C 特色	臨床心理学	L1 HS SSC c 26	臨床心理学							L1 HS SSC c 26	臨床心理学	L1 HS SSC c 26			臨床心理学	L3 HS SSC c 26	臨床心理学	L3 HS SSC c 26	臨床心理学	L3 HS SSC c 26	臨床心理学	L3 HS SSC c 26	臨床心理学	L3 HS SSC c 26	

【学士課程】2023年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番

○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…最終移動後の追加科目

2023.4.1

科目区分	系	分野	カテゴリー	共通 / 特色	L1				L2				L3								
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		創域理工学部		薬学部		工学部		先進工学部				
キャリア形成を学ぶ科目群 Career Studies	知的財産系	intellectual property	知財	C	共通	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L2 CA INP c 01	知的財産論	L2 CA INP c 01	知的財産論	L3 CA INP c 01				
					特色	知的財産とビジネス	L1 CA INP c 21			知的財産とビジネス	L1 CA INP c 21										
	表現・コミュニケーション系	Expression and Communication	日本語表現	B	特色			日本語プレゼンテーション	L1 CA ECM b 21												
				C	特色			表現文化基礎演習	L1 CA ECM c 22												
					特色			表現文化発展演習	L1 CA ECM c 23												
				N	共通	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L2 CA ECM n 01	日本語表現法	L2 CA ECM n 01	日本語表現法	L3 CA ECM n 01	日本語表現法	L3 CA ECM n 01		
			ライティング	C	特色			英語表現・発表表現のトレーニング	L1 CA ECM c 24			ロジカルライティング演習（英語）	L2 CA ECM c 21	ロジカルライティング演習（英語）	L2 CA ECM c 21						
					特色	ライティング&プレゼンテーション	L1 CA ECM n 21			ライティング&プレゼンテーション	L1 CA ECM c 25					ライティング&プレゼンテーション	L3 CA ECM n 21	ライティング&プレゼンテーション	L3 CA ECM n 21	ライティング&プレゼンテーション	L3 CA ECM n 21
			コミュニケーション	C	特色			英文化コミュニケーション論	L1 CA ECM c 26			メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM c 22	メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM c 22	メディアとコミュニケーション	L3 CA ECM c 21	メディアと現代世界	L3 CA ECM c 21	メディアと現代世界	L3 CA ECM c 21
					特色									英語で書くコミュニケーション力	L2 CA ECM n 22	英語で書くコミュニケーション力	L2 CA ECM n 22				
			キャリアデザイン系	Career Design	キャリア	B		地域連携論1	L1 CA CDE b 21	キャリア発達セミナー	L1 CA CDE b 22	地域連携論1	L1 CA CDE b 21								
						C		地域連携論2	L1 CA CDE c 21			地域連携論2	L1 CA CDE c 21			情報と社会	L3 CA CDE c 21	情報と社会	L3 CA CDE c 21	情報と社会	L3 CA CDE c 21
	N	特色				技術経営概論	L1 CA CDE c 22			技術経営概論	L1 CA CDE c 22										
		特色				情報と職業	L1 CA CDE n 21	情報と職業	L1 CA CDE n 21	情報と職業	L1 CA CDE n 21										
	英語研修	N	特色	教職概論	L1 CA CDE n 22	教職概論	L1 CA CDE n 22			教職概論	L2 CA CDE n 22										
			特色	グローバル体験学習	L1 CA CDE n 23	グローバル体験学習	L1 CA CDE n 23	グローバル体験学習	L1 CA CDE n 23	グローバル体験学習1	L2 CA CDE n 21	グローバル体験学習	L2 CA CDE n 24								
	留学生教育系	International Student Education	日本事情（留学生）	N	特色	日本事情1	L1 CA INT n 21			日本事情1	L1 CA INT n 21	日本事情1	L2 CA INT n 21	日本事情1	L2 CA INT n 21	日本事情1	L3 CA INT n 21	日本事情1	L3 CA INT n 21		
					特色	日本事情2	L1 CA INT n 22			日本事情2	L1 CA INT n 22	日本事情2	L2 CA INT n 22	日本事情2	L2 CA INT n 22	日本事情2	L3 CA INT n 22	日本事情2	L3 CA INT n 22		
	領域を超えて学ぶ科目群 Interdisciplinary Studies	科学技術社会論系	Science, Technology, and Society	科学技術社会論	C	共通	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L2 ID STS b 01	科学技術と社会	L2 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01	
						共通	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L2 ID STS c 01	科学史	L2 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01	
B													科学論	L3 ID STS b 21	科学論	L3 ID STS b 21	科学論	L3 ID STS b 21			
特色						科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学研究と安全管理	L2 ID STS c 21	科学研究と安全管理	L2 ID STS c 21						
												科学研究の規制と倫理	L2 ID STS c 22	科学研究の規制と倫理	L2 ID STS c 22						
						現代技術論	L1 ID STS c 22			現代技術論	L1 ID STS c 22	科学技術と文化	L2 ID STS c 23	科学技術と文化	L2 ID STS c 23						
														医学史	L3 ID STS c 21	医学史	L3 ID STS c 21	医学史	L3 ID STS c 21		
												科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	科学技術と倫理	L3 ID STS c 23	科学技術と倫理	L3 ID STS c 23		
												現代技術論	L3 ID STS c 22	現代技術論	L3 ID STS c 22	現代技術論	L3 ID STS c 22	現代技術論	L3 ID STS c 22		
情報学・環境学系						Information and Environment	情報学	B	共通	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L2 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L2 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01
		C	特色	統計学1	L1 ID IFE b 21			情報機器入門	L1 ID IFE b 23	統計学1	L1 ID IFE b 21										
			特色	統計学2	L1 ID IFE b 22					統計学2	L1 ID IFE b 22			統計数理序論	L2 ID IFE c 21	統計数理序論	L2 ID IFE c 21				
		N	特色	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21			情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L2 ID IFE n 21								
			特色	情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22					情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22										
		環境学・防災学	B	特色									環境入門	L2 ID IFE b 21	環境入門	L2 ID IFE b 21					
												環境と倫理	L2 ID IFE b 22	環境と倫理	L2 ID IFE b 22						
												環境と社会	L2 ID IFE c 23	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21		
												防災学	L1 ID IFE c 22	防災学	L1 ID IFE c 22	エネルギーと環境	L2 ID IFE c 24				
		健康・スポーツ系	Health and Sports	身体運動	N		共通	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L2 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L2 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L3 ID HSP n 01	健康スポーツA（実技）	L3 ID HSP n 01
共通						健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L2 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L2 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L3 ID HSP n 02	健康スポーツB（実技）	L3 ID HSP n 02		
共通	健康スポーツC（実技）					L1 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L2 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L2 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L3 ID HSP n 03	健康スポーツC（実技）	L3 ID HSP n 03			
共通	健康スポーツD（実技）					L1 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L2 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L2 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L3 ID HSP n 04	健康スポーツD（実技）	L3 ID HSP n 04			
共通	シーズンスポーツ実習1					L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L2 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L2 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L3 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習1	L3 ID HSP n 05			
共通	シーズンスポーツ実習2					L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L2 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L2 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L3 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習2	L3 ID HSP n 06			
C	特色			日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21			日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21				
	C			特色							スポーツ方法1（実技）	L2 ID HSP c 22	スポーツ方法1（実技）	L2 ID HSP c 22							
				特色							スポーツ方法2（実技）	L2 ID HSP c 23	スポーツ方法2（実技）	L2 ID HSP c 23							
	健康科学・スポーツ科学			C	共通	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01
共通		健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07		健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07					
特色		チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21		チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 21							
特色									スポーツワークショップ演習	L2 ID HSP c 24	スポーツワークショップ演習	L2 ID HSP c 24									
ゼミ・特別講義系	Seminar	ゼミ・特別講義	A	特色	教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21			教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L2 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L2 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21			
					教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22			教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22			
							フレッシュマンセミナー	L1 ID SEM a 23			教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 23	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 23							
											フューリストクラブセミナー（人文学部）	L2 ID SEM a 24	フューリストクラブセミナー（人文学部）	L2 ID SEM a 24							
											フューリストクラブセミナー（経済学部）	L2 ID SEM a 24	フューリストクラブセミナー（経済学部）	L2 ID SEM a 24							
											創域特別講義	L2 ID SEM a 25	創域特別講義	L2 ID SEM a 25							
													教養概論	L3 ID SEM a 23	教養概論	L3 ID SEM a 23	教養概論	L3 ID SEM a 23			